

**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ BIDV METLIFE**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                    | <b><u>TRANG</u></b> |
|-------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT | 1 - 2               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                 | 3 - 4               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                      | 5 - 6               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH      | 7 - 8               |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ                | 9                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH             | 10 - 24             |



## **BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV MetLife (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Người đại diện theo pháp luật/Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Thành viên**

|                          |                                                      |
|--------------------------|------------------------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao | Chủ tịch                                             |
| Bà Elena Butarova        | Phó Chủ tịch                                         |
| Ông Ashish Bhat          | Thành viên                                           |
| Bà Lê Hương Giang        | Thành viên                                           |
| Ông Gaurav Sharma        | Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 31 tháng 01 năm 2023) |

#### **Người đại diện theo pháp luật/**

##### **Tổng Giám đốc**

|                    |                                                                          |
|--------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| Ông Phạm Phú Cường | Người đại diện theo pháp luật<br>(bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 02 năm 2023) |
| Ông Gaurav Sharma  | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 31 tháng 01 năm 2023)                  |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Người đại diện theo pháp luật Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Người đại diện theo pháp luật cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ BIDV METLIFE**

Tầng 10, Tháp A, Tòa nhà Vincom City Towers, số 191 Bà Triệu

Phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT(Tiếp theo)**

Người đại diện theo pháp luật xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



---

**Phạm Phú Cường**

**Người đại diện theo pháp luật**

*Ngày 28 tháng 3 năm 2023*

Số: 0851 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Người đại diện theo pháp luật  
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV MetLife**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV MetLife (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2023 từ trang 5 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Người đại diện theo pháp luật cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Thúy Ngọc

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0031-2023-001-1

Nguyễn Thanh Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1415-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                                 | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>2.133.536.507.120</b> | <b>2.169.307.336.196</b> |
| <b>I. Tiền</b>                                          | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>12.094.290.561</b>    | <b>3.819.476.252</b>     |
| 1. Tiền                                                 | 111        |             | 12.094.290.561           | 3.819.476.252            |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |             | <b>1.719.615.379.293</b> | <b>1.865.202.333.410</b> |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                      | 121        | 6           | 1.719.615.379.293        | 1.865.202.333.410        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> |             | <b>394.617.011.715</b>   | <b>292.655.558.786</b>   |
| 1. Phải thu của khách hàng                              | 131        | 7           | 198.748.468.623          | 133.270.010.520          |
| 2. Trả trước cho người bán                              | 132        |             | 9.397.728.931            | 3.667.860.000            |
| 3. Các khoản phải thu khác                              | 135        | 8           | 186.470.814.161          | 155.717.688.266          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> |             | <b>2.777.683.982</b>     | <b>4.615.023.741</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                         | 141        |             | 2.777.683.982            | 4.615.023.741            |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b> |             | <b>4.432.141.569</b>     | <b>3.014.944.007</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151        |             | 3.791.141.571            | 2.114.944.007            |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác                                | 158        |             | 640.999.998              | 900.000.000              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+250+260)      | <b>200</b> |             | <b>2.667.767.927.753</b> | <b>1.906.867.024.596</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |             | <b>13.675.153.200</b>    | <b>13.064.396.513</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn khác                                | 218        |             | 13.675.153.200           | 13.064.396.513           |
| 1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm                                    | 218.1      |             | 12.000.000.000           | 12.000.000.000           |
| 1.2. Phải thu dài hạn khác                              | 218.2      |             | 1.675.153.200            | 1.064.396.513            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b> |             | <b>56.383.955.513</b>    | <b>62.120.425.844</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221        | 9           | 21.532.813.123           | 25.424.183.586           |
| - Nguyên giá                                            | 222        |             | 48.745.868.559           | 47.164.266.609           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 223        |             | (27.213.055.436)         | (21.740.083.023)         |
| 2. Tài sản cố định vô hình                              | 227        | 10          | 33.364.258.590           | 35.984.612.633           |
| - Nguyên giá                                            | 228        |             | 145.669.389.175          | 134.866.495.175          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 229        |             | (112.305.130.585)        | (98.881.882.542)         |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 230        |             | 1.486.883.800            | 711.629.625              |
| <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> |             | <b>2.588.186.775.063</b> | <b>1.821.579.748.895</b> |
| 1. Đầu tư dài hạn khác                                  | 258        | 6           | 2.588.186.775.063        | 1.821.579.748.895        |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                         | <b>260</b> |             | <b>9.522.043.977</b>     | <b>10.102.453.344</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                            | 261        | 11          | 9.522.043.977            | 10.102.453.344           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>              | <b>270</b> |             | <b>4.801.304.434.873</b> | <b>4.076.174.360.792</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                                  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                            |            |             |                          |                          |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                        | <b>300</b> |             | <b>4.040.549.284.139</b> | <b>3.400.707.335.787</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                      | <b>310</b> |             | <b>264.028.066.141</b>   | <b>223.691.158.985</b>   |
| 1. Phải trả cho người bán                                  | 312        | 12          | 110.555.563.553          | 106.498.231.844          |
| 1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm                         | 312.1      |             | 100.417.589.868          | 88.988.592.011           |
| 1.2. Phải trả khác cho người bán                           | 312.2      |             | 10.137.973.685           | 17.509.639.833           |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                     | 314        | 13          | 4.508.486.744            | 3.804.798.234            |
| 3. Chi phí phải trả                                        | 316        | 14          | 101.760.461.796          | 91.832.687.970           |
| 4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác              | 319        |             | 2.288.253.400            | 2.031.538.100            |
| 5. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 319.1      | 15          | 44.915.300.648           | 19.523.902.837           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                      | <b>330</b> |             | <b>3.776.521.217.998</b> | <b>3.177.016.176.802</b> |
| 1. Dự phòng nghiệp vụ                                      | 344        | 16          | 3.776.521.217.998        | 3.177.016.176.802        |
| 1.1. Dự phòng toán học                                     | 344.1      |             | 3.678.439.010.530        | 3.104.451.820.230        |
| 1.2. Dự phòng phí chưa được hưởng                          | 344.2      |             | 84.790.380.457           | 65.599.055.010           |
| 1.3. Dự phòng bồi thường                                   | 344.3      |             | 12.053.589.020           | 6.588.559.790            |
| 1.4. Dự phòng đảm bảo cân đối                              | 344.5      |             | 1.238.237.991            | 376.741.772              |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>                         | <b>400</b> |             | <b>760.755.150.734</b>   | <b>675.467.025.005</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                   | <b>410</b> | <b>17</b>   | <b>760.755.150.734</b>   | <b>675.467.025.005</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                               | 411        |             | 1.145.000.000.000        | 1.145.000.000.000        |
| 2. Quỹ dự trữ bắt buộc                                     | 419        |             | 6.129.278.060            | 1.864.871.774            |
| 3. (Lỗ) lũy kế                                             | 421        |             | (390.374.127.326)        | (471.397.846.769)        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)</b>                 | <b>430</b> |             | <b>4.801.304.434.873</b> | <b>4.076.174.360.792</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU          | Đơn vị | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------|--------|-------------|------------|
| Ngoại tệ các loại |        |             |            |
| Đô la Mỹ          | USD    | 58.789,94   | 366,41     |

Phạm Bích Liên  
Người lập

Phạm Thị Thu Hương  
Trưởng phòng Tài chính

Hà Thị Kim Chi  
Kế toán trưởng

Phạm Phú Cường  
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

**PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu                                                             | Mã số | Năm nay           | Năm trước         |
|----------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm                     | 10    | 1.720.102.102.665 | 1.533.734.764.892 |
| 2. Doanh thu hoạt động tài chính                                     | 12    | 238.353.757.164   | 193.231.556.400   |
| 3. Thu nhập khác                                                     | 13    | 86.446.310        | 1.286.390.298     |
| 4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm                        | 20    | 1.244.521.315.235 | 1.176.815.018.604 |
| 5. Chi phí hoạt động tài chính                                       | 22    | 2.653.307.218     | 2.940.605.048     |
| 6. Chi phí bán hàng                                                  | 23    | 448.842.367.044   | 347.322.282.345   |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                      | 24    | 177.230.189.678   | 163.875.886.715   |
| 8. Chi phí khác                                                      | 25    | 7.001.235         | 1.483.402         |
| 9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50=10+12+13-20-22-23-24-25) | 50    | 85.288.125.729    | 37.297.435.476    |
| 10. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                      | 51    | -                 | -                 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50-51)           | 60    | 85.288.125.729    | 37.297.435.476    |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                  | Mã số | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1-01.02-01.3)                                            | 01    | 18          | 1.758.225.533.098 | 1.560.543.902.029            |
| Trong đó:                                                                                 |       |             |                   |                              |
| - Phí bảo hiểm gốc                                                                        | 01.1  |             | 1.782.533.035.775 | 1.573.035.259.466            |
| - Giảm phí bảo hiểm                                                                       | 01.2  |             | 5.116.177.230     | 7.810.615.320                |
| - Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc                                      | 01.3  |             | 19.191.325.447    | 4.680.742.117                |
| 2. Phí nhượng tái bảo hiểm                                                                | 02    | 19          | 41.405.316.798    | 30.501.185.354               |
| 3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)                                                | 03    |             | 1.716.820.216.300 | 1.530.042.716.675            |
| 4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1) | 04    |             | 3.281.886.365     | 3.692.048.217                |
| Trong đó:                                                                                 |       |             |                   |                              |
| - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm                                                            | 04.1  |             | 3.281.886.365     | 3.692.048.217                |
| 5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)                               | 10    |             | 1.720.102.102.665 | 1.533.734.764.892            |
| 6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm                                                    | 11    |             | 462.647.579.649   | 592.921.996.265              |
| 7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm                                                     | 12    |             | 29.410.281.545    | 9.141.448.645                |
| 8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc                                                   | 13    |             | 580.313.715.749   | 420.465.735.596              |
| 9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15=11-12+13)                                 | 15    | 20          | 1.013.551.013.853 | 1.004.246.283.216            |
| 10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16=16.1+16.2)                             | 16    |             | 230.970.301.382   | 172.568.735.388              |
| Trong đó:                                                                                 |       |             |                   |                              |
| - Chi hoa hồng bảo hiểm                                                                   | 16.1  |             | 231.677.826.736   | 172.263.804.745              |
| - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                              | 16.2  |             | (707.525.354)     | 304.930.643                  |
| 11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=15+16)                                 | 17    |             | 1.244.521.315.235 | 1.176.815.018.604            |
| 12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=10-17)                                | 18    |             | 475.580.787.430   | 356.919.746.288              |
| 13. Doanh thu hoạt động tài chính                                                         | 22    | 21          | 238.353.757.164   | 193.231.556.400              |
| 14. Chi phí hoạt động tài chính                                                           | 23    | 22          | 2.653.307.218     | 2.940.605.048                |
| 15. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24=22-23)                                          | 24    |             | 235.700.449.946   | 190.290.951.352              |
| 16. Chi phí bán hàng                                                                      | 25    | 23          | 448.842.367.044   | 347.322.282.345              |
| 17. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                          | 26    | 24          | 177.230.189.678   | 163.875.886.715              |
| 18. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=18+24-25-26)                              | 30    |             | 85.208.680.654    | 36.012.528.580               |
| 19. Thu nhập khác                                                                         | 31    |             | 86.446.310        | 1.286.390.298                |
| 20. Chi phí khác                                                                          | 32    |             | 7.001.235         | 1.483.402                    |
| 21. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                                             | 40    |             | 79.445.075        | 1.284.906.896                |
| 22. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)                                                       | 50    |             | 85.288.125.729    | 37.297.435.476               |
| 23. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                           | 51    | 25          | -                 | -                            |
| 24. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)                                 | 60    |             | 85.288.125.729    | 37.297.435.476               |

Phạm Bích Liên  
Người lập

Phạm Thị Thu Hương  
Trưởng phòng Tài chính

Hà Thị Kim Chi  
Kế toán trưởng

Phạm Phú Cường  
Người đại diện theo  
pháp luật

Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                        | Mã số     | Năm nay                  | Năm trước                |
|-----------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |           |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ phí bảo hiểm gốc và hoa hồng                     | 01        | 1.802.206.537.164        | 1.585.776.755.906        |
| 2. Trả tiền bồi thường bảo hiểm                                 | 05        | (77.195.656.284)         | (48.401.348.191)         |
| 3. Tiền chi hoa hồng và chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm  | 06        | (931.072.703.423)        | (923.649.642.758)        |
| 4. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ            | 07        | (168.910.422.728)        | (161.090.671.854)        |
| 5. Tiền chi trả cho người lao động                              | 08        | (118.064.232.225)        | (104.632.302.469)        |
| 6. Tiền chi nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước                   | 09        | (66.998.728.377)         | (55.226.867.640)         |
| 7. Tiền ứng trước cho người lao động và nhà cung cấp            | 11        | (9.708.728.931)          | (4.267.860.000)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>            | <b>20</b> | <b>430.256.065.196</b>   | <b>288.508.062.994</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                  |           |                          |                          |
| 1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định                             | 21        | (13.581.837.625)         | (13.041.056.025)         |
| 2. Tiền thu lãi đầu tư                                          | 22        | 214.612.819.784          | 206.133.549.072          |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác | 25        | 2.057.563.834.769        | 1.593.300.000.000        |
| 4. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác         | 26        | (2.680.648.000.000)      | (2.136.800.000.000)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b> | <b>(422.053.183.072)</b> | <b>(350.407.506.953)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |           |                          |                          |
| 1. Tiền thu lãi tiền gửi                                        | 33        | 31.019.791               | 38.007.320               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> | <b>31.019.791</b>        | <b>38.007.320</b>        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>            | <b>50</b> | <b>8.233.901.915</b>     | <b>(61.861.436.639)</b>  |
| <b>Tiền đầu năm</b>                                             | <b>60</b> | <b>3.819.476.252</b>     | <b>65.681.014.752</b>    |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>  | <b>61</b> | <b>40.912.394</b>        | <b>(101.861)</b>         |
| <b>Tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>                              | <b>70</b> | <b>12.094.290.561</b>    | <b>3.819.476.252</b>     |

Phạm Bích Liên  
Người lập

Phạm Thị Thu Hương  
Trưởng phòng Tài chính

Hà Thị Kim Chi  
Kế toán trưởng

Phạm Phú Cường  
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV MetLife (gọi tắt là “Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động trong vòng 50 năm theo Giấy phép số 72GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Bộ Tài chính cấp và các giấy phép điều chỉnh, trong đó Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 72/GPĐC4/KDBH ngày 18 tháng 01 năm 2021.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 193 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 169 người).

#### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc (bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe), kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư vốn vào các lĩnh vực được pháp luật Việt Nam cho phép và tất cả các hoạt động khác được quy định theo pháp luật Việt Nam.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 10, Tháp A, Tòa nhà Vincom City Towers, số 191 Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội và 01 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



**3. LUẬT KINH DOANH BẢO HIỂM BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quốc hội đã ban hành Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 (“Luật Kinh doanh Bảo hiểm”) quy định về tổ chức và hoạt động kinh doanh bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm; quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh Bảo hiểm. Luật Kinh doanh bảo hiểm có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, trừ một số trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 156 của Luật này. Tổng Giám đốc/Người Đại diện theo Pháp luật của Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của Luật Kinh doanh Bảo hiểm mới, tuy nhiên Luật Kinh doanh Bảo hiểm mới được đánh giá không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm nay.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Người đại diện theo pháp luật, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền**

Tiền thể hiện các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng.

**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay, trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư tài chính ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Chiết khấu hoặc phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để tính vào doanh thu hoặc chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số phí bảo hiểm phải thu của khách hàng liên quan đến các sản phẩm bảo hiểm được phép cho nợ phí theo quy định của Công ty và các khoản thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm. Thời gian cho nợ phí là 60 ngày kể từ ngày bắt đầu hiệu lực bảo hiểm của kỳ bảo hiểm mới. Quá thời hạn thu phí mà khách hàng chưa nộp đủ phí theo thỏa thuận thì hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                    | Số năm |
|--------------------|--------|
| Thiết bị văn phòng | 5 - 8  |

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm dùng trong quản lý nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ và một số các phần mềm máy tính khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

#### Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, thiết bị văn phòng xuất dùng, chi phí trang thiết bị, chi phí cải tạo văn phòng, chi phí tư vấn, đào tạo và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

#### Doanh thu từ phí bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ bao gồm phí bảo hiểm đóng một lần và phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, phí bảo hiểm chưa thu được ghi nhận là doanh thu trong giai đoạn nợ phí cho phép theo hợp đồng hoặc khi được bảo đảm bằng giá trị hoàn lại của hợp đồng. Các khoản phí bảo hiểm chưa đến hạn nhưng lại được thu trước ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận như “Phí bảo hiểm ứng trước” và được bao gồm trong chỉ tiêu “Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán.

Giá trị quỹ liên kết chung của bên mua bảo hiểm được tính toán bởi chuyên gia tính toán và được ghi nhận tại chỉ tiêu “Dự phòng nghiệp vụ” trên Bảng cân đối kế toán. Phí bảo hiểm từ các hợp đồng bảo



hiểm liên kết chung được ghi nhận riêng biệt cho doanh thu của Quỹ đầu tư bảo hiểm liên kết chung (cho mục đích đầu tư) và Quỹ bảo hiểm liên kết chung chính (cho mục đích bảo hiểm).

#### ***Thu nhập hoạt động tài chính***

Thu nhập từ hoạt động tài chính là các khoản tiền lãi từ trái phiếu và lãi tiền gửi, lãi từ hoạt động đầu tư được ghi nhận trên cơ sở phát sinh.

Tiền lãi từ trái phiếu bao gồm cả số phân bổ của các khoản chiết khấu, phụ trội, hoặc các khoản chênh lệch khác giữa giá trị ghi nhận ban đầu của trái phiếu với giá trị trái phiếu khi đáo hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Đối với tiền lãi chưa thu của khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Công ty mua lại khoản trái phiếu đó, lãi trái phiếu khi thu được sẽ được Công ty phân bổ cho các khoảng thời gian trước và sau khi mua trái phiếu. Chỉ có khoản tiền lãi của các kỳ sau ngày mua được ghi nhận là thu nhập. Phần tiền lãi trái phiếu trước ngày mua được trừ vào giá mua của chính khoản đầu tư trái phiếu đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dự thu, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Tái bảo hiểm**

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở tỷ lệ nhượng tái và số phí phải nhượng đã giao kết với nhà Tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Hoa hồng và các khoản phải thu tương ứng khác từ hoạt động tái bảo hiểm được tính dựa trên cơ sở phí nhượng tái bảo hiểm đã ghi nhận theo tỷ lệ đã được giao kết với nhà Tái bảo hiểm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm".

#### **Ghi nhận chi phí**

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Chi phí hoa hồng là chi phí phải trả cho đại lý bảo hiểm nhân thọ thay mặt cho Công ty khai thác bảo hiểm, thu phí bảo hiểm và duy trì hợp đồng bảo hiểm. Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, dựa trên cơ sở doanh thu phí bảo hiểm và tỷ lệ hoa hồng định mức quy định bởi Công ty cho từng sản phẩm bảo hiểm và từng năm hợp đồng và phù hợp với Thông tư 50 do Bộ Tài chính ban hành.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

#### **Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm**

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Công ty được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 52/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016, Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017, Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2019, Thông tư số 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020 và Công văn số 302/BTC-QLBH ngày 09 tháng 01 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ của Công ty, cụ thể như sau:

- a) Áp dụng dự phòng toán học theo phương pháp phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh Zilmer (3%) đã đăng ký và phê duyệt bởi Bộ Tài chính đối với các sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp.
- b) Áp dụng số lớn hơn giữa dự phòng phí bảo hiểm thuần và dự phòng theo phương pháp 1/8 trên phí bảo hiểm gộp đối với sản phẩm Bảo hiểm bổ trợ Bệnh hiểm nghèo toàn diện.
- c) Áp dụng dự phòng toán học theo phương pháp phí bảo hiểm thuần, phí thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng không cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được đối với sản phẩm Bảo hiểm miễn đóng phí thời hạn 5 năm, áp dụng dự phòng toán học theo phương pháp dự phòng phí FPT điều chỉnh 12 tháng đối với sản phẩm Bảo hiểm miễn đóng phí thời hạn trên 5 năm.
- d) Áp dụng dự phòng phí chưa được hưởng tính theo phương pháp từng ngày trên phí bảo hiểm gộp theo định kỳ hàng năm đối với các sản phẩm Bảo hiểm tử kỳ, Bảo hiểm bổ trợ tử kỳ mở rộng, Bảo hiểm bổ trợ tai nạn cá nhân và Bảo hiểm bổ trợ bệnh nan y.
- e) Áp dụng dự phòng phí chưa được hưởng tính theo phương pháp 1/8 trên phí bảo hiểm gộp theo định kỳ hàng năm đối với sản phẩm Bảo hiểm hỗ trợ viện phí và chi phí phẫu thuật, sản phẩm bảo hiểm Tử kỳ 2019 và sản phẩm bổ trợ tai nạn tăng cường.
- f) Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi Công ty bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- g) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: được trích lập theo phương pháp hệ số đã được Công ty đăng ký và được phê duyệt bởi Bộ Tài chính, hiện tại là 3% tổng phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- h) Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm là một (01) phần trăm từ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng năm (05) phần trăm phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.
- i) Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm Bảo hiểm liên kết chung:
  - Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng (100% phí bảo hiểm rủi ro thu được trong năm) và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền.
  - Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị tài khoản của hợp đồng trong quỹ liên kết chung đối với các sản phẩm Bảo hiểm liên kết chung, Bảo hiểm liên kết chung trọn đời, Bảo hiểm liên kết chung bệnh tiểu đường và ung thư. Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung bằng giá trị hoàn lại cộng với tích của phí hủy bỏ trước hạn của hợp đồng bảo hiểm và xác suất tử vong tại thời điểm tính dự phòng đối với sản phẩm Bảo hiểm liên kết chung bệnh tiểu đường và ung thư - phiên bản 2022.
  - Dự phòng cho các quyền lợi bảo hiểm khác là dự phòng cho quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng tích lũy. Đối với sản phẩm Bảo hiểm liên kết chung trọn đời, được xác định từ tháng thứ 25 trở đi, bằng tổng dự phòng tại tháng liền kề trước đó và 10% phần lãi được tích lũy vào tài khoản cơ bản trong tháng đó. Đối với sản phẩm Bảo hiểm liên kết chung bệnh tiểu đường và ung thư, Bảo hiểm liên kết chung bệnh tiểu đường và ung thư - phiên bản 2022, được xác định bằng 2% giá trị tài khoản cơ bản của hợp đồng.

- Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết được dùng để bảo đảm cam kết của Công ty đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết.
- Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Các phương pháp và nguyên lý tính toán được áp dụng để ước tính dự phòng bảo hiểm liên kết chung đã được đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt. Công ty cũng không trích lập dự phòng chia lãi do chưa triển khai sản phẩm có tham gia chia lãi.

#### **Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ dựa theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Chính phủ.

#### **Ký quỹ bảo hiểm**

Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty có khoản lỗ tính thuế có thể khấu trừ với lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận tương ứng với số lỗ trên do Công ty không chắc chắn về lợi nhuận thu được trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN**

|                                 | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 12.094.290.561        | 3.819.476.252        |
|                                 | <b>12.094.290.561</b> | <b>3.819.476.252</b> |

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|                                                   | <b>Số cuối năm</b>       | <b>Số đầu năm</b>        |
|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                   | <b>Giá gốc</b>           | <b>Giá gốc</b>           |
|                                                   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>a) Đầu tư ngắn hạn</b>                         | <b>1.719.615.379.293</b> | <b>1.865.202.333.410</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)                 | 1.705.500.000.000        | 1.854.700.000.000        |
| - Cho vay ngắn hạn (ii)                           | 14.115.379.293           | 10.502.333.410           |
| <b>b) Đầu tư dài hạn-khác</b>                     | <b>2.588.186.775.063</b> | <b>1.821.579.748.895</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iii)                | 1.424.300.000.000        | 810.500.000.000          |
| - Trái phiếu Chính phủ (iv)                       | 843.780.143.455          | 921.064.150.765          |
| - Trái phiếu Doanh nghiệp và Tổ chức Tín dụng (v) | 320.106.631.608          | 90.015.598.130           |

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc từ 03 tháng trở lên và kỳ hạn còn lại từ 01 năm trở xuống tại ngày kết thúc niên độ kế toán và được hưởng mức lãi suất từ 4,8%/năm đến 8,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4,8%/năm đến 7,1%/năm).
- (ii) Thể hiện khoản tạm ứng hợp đồng bảo hiểm và tạm ứng đóng phí bảo hiểm tự động được Công ty cung cấp cho khách hàng theo điều khoản của hợp đồng Bảo hiểm Hỗn hợp với mức lãi suất áp dụng phù hợp với quy định tại từng thời điểm.
- (iii) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 01 năm từ ngày kết thúc niên độ kế toán tại các ngân hàng thương mại và được hưởng mức lãi suất từ 4,8%/năm đến 8,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4,8%/năm đến 4,9%/năm).
- (iv) Thể hiện các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ với kỳ hạn từ 05 đến 30 năm và được hưởng mức lãi suất từ 3,2%/năm đến 8,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3,2%/năm đến 8,9%/năm). Công ty có kế hoạch nắm giữ những trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.



(v) Thể hiện các khoản đầu tư vào:

- trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có kỳ hạn 10 năm và được hưởng mức lãi suất 8,0%/năm;
- trái phiếu của Ngân hàng HSBC có kỳ hạn 3 năm với mức lãi suất được hưởng là 5,8%/năm;
- trái phiếu của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có kỳ hạn 10 năm và được hưởng lãi suất 6,7%/năm; và
- trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn 10 năm và được hưởng lãi suất từ 6,58%/năm đến 6,8%/năm.

Công ty có kế hoạch nắm giữ những trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

## 7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

|                                         | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu của khách hàng (i)             | 171.604.165.519        | 128.119.431.238        |
| Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 27.144.303.104         | 5.150.579.282          |
|                                         | <b>198.748.468.623</b> | <b>133.270.010.520</b> |

- (i) Phải thu của khách hàng chủ yếu là số dư phải thu về phí bảo hiểm từ khách hàng với thời gian cho nợ là 60 ngày kể từ ngày đến hạn nộp phí quy định trên hợp đồng.

## 8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

|                                                        | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Dự thu lãi đầu tư                                      | 147.073.801.843        | 121.350.383.235        |
| Phải thu thuế thu nhập cá nhân và thưởng nhân viên (i) | 38.519.579.959         | 34.179.335.002         |
| Phải thu ngắn hạn khác                                 | 877.432.359            | 187.970.029            |
|                                                        | <b>186.470.814.161</b> | <b>155.717.688.266</b> |

- (i) Thể hiện số dư phải thu đối với khoản thuế thu nhập cá nhân của các chuyên gia người nước ngoài và thưởng nhân viên theo Thỏa thuận giữa Công ty và Công ty American Life Insurance ("ALICO").



9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Thiết bị văn phòng<br>VND |
|-------------------------------|---------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |
| Số dư đầu năm                 | 47.164.266.609            |
| Mua trong năm                 | 2.004.689.450             |
| Giảm trong năm                | (423.087.500)             |
| Số dư cuối năm                | 48.745.868.559            |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |
| Số dư đầu năm                 | 21.740.083.023            |
| Khấu hao trong năm            | 5.889.059.399             |
| Giảm trong năm                | (416.086.986)             |
| Số dư cuối năm                | 27.213.055.436            |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |
| Tại ngày đầu năm              | 25.424.183.586            |
| Tại ngày cuối năm             | 21.532.813.123            |

Nguyên giá của tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 1.719.552.800 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 72.498.800 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Phần mềm máy tính<br>VND |
|-------------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |
| Số dư đầu năm                 | 134.866.495.175          |
| Mua trong năm                 | 10.802.894.000           |
| Số dư cuối năm                | 145.669.389.175          |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |
| Số dư đầu năm                 | 98.881.882.542           |
| Khấu hao trong năm            | 13.423.248.043           |
| Số dư cuối năm                | 112.305.130.585          |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |
| Tại ngày đầu năm              | 35.984.612.633           |
| Tại ngày cuối năm             | 33.364.258.590           |

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 82.806.663.376 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.561.475.206 VND).

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>     |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| Chi phí phần mềm, bảo trì      | 3.375.444.076        | 6.718.706.613         |
| Công cụ và dụng cụ             | 3.242.983.942        | 3.076.308.101         |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 2.903.615.959        | 307.438.630           |
|                                | <b>9.522.043.977</b> | <b>10.102.453.344</b> |

**12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN**

|                                                 | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                 | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Phải trả về chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm | 45.446.709.921         | 60.980.848.128         |
| Phải trả hoa hồng bảo hiểm                      | 17.020.463.850         | 13.321.838.308         |
| Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm                | 37.950.416.097         | 14.685.905.575         |
| Phải trả khác                                   | 10.137.973.685         | 17.509.639.833         |
|                                                 | <b>110.555.563.553</b> | <b>106.498.231.844</b> |

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước phản ánh số dư thuế thu nhập cá nhân phải trả cho Ngân sách Nhà nước theo các quy định hiện hành.

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                          | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|--------------------------|------------------------|-----------------------|
|                          | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| Chi phí thưởng, thi đua  | 96.041.860.822         | 85.440.143.432        |
| Dịch vụ bảo trì phần mềm | 1.098.422.048          | 399.093.750           |
| Chi phí khác             | 4.620.178.926          | 5.993.450.788         |
|                          | <b>101.760.461.796</b> | <b>91.832.687.970</b> |

**15. PHÍ BẢO HIỂM TẠM THU, DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Phí bảo hiểm tạm thu và doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện số phí bảo hiểm Công ty đã thu trước cho nhiều kỳ (không quá một năm) chưa ghi nhận vào doanh thu trong năm 2022.

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

|                                       | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Dự phòng toán học                  | 3.678.439.010.530        | 3.104.451.820.230        |
| 1.1 Sản phẩm hỗn hợp                  | 241.821.622.735          | 348.498.601.887          |
| 1.2 Sản phẩm liên kết chung           | 3.429.459.697.047        | 2.750.860.536.532        |
| - Dự phòng giá trị tài khoản hợp đồng | 3.416.465.813.126        | 2.741.541.251.484        |
| - Dự phòng rủi ro bảo hiểm            | 12.993.883.921           | 9.319.285.048            |
| 1.3 Sản phẩm bảo trợ                  | 7.157.690.748            | 5.092.681.811            |
| 2. Dự phòng phí chưa được hưởng       | 84.790.380.457           | 65.599.055.010           |
| 3. Dự phòng bồi thường                | 12.053.589.020           | 6.588.559.790            |
| 4. Dự phòng đảm bảo cân đối           | 1.238.237.991            | 376.741.772              |
|                                       | <b>3.776.521.217.998</b> | <b>3.177.016.176.802</b> |

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                     | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Quỹ dự trữ bắt buộc | (Lỗ) lũy kế       | Tổng            |
|---------------------|------------------------------|---------------------|-------------------|-----------------|
|                     | VND                          | VND                 | VND               | VND             |
| Số dư đầu năm trước | 1.094.000.000.000            | - (506.830.410.471) | 587.169.589.529   |                 |
| Tăng vốn trong năm  | 51.000.000.000               | -                   | - 51.000.000.000  |                 |
| Lợi nhuận trong năm | -                            | -                   | 37.297.435.476    | 37.297.435.476  |
| Trích lập quỹ       | -                            | 1.864.871.774       | (1.864.871.774)   | -               |
| Số dư đầu năm nay   | 1.145.000.000.000            | 1.864.871.774       | (471.397.846.769) | 675.467.025.005 |
| Lợi nhuận trong năm | -                            | -                   | 85.288.125.729    | 85.288.125.729  |
| Trích lập quỹ       | -                            | 4.264.406.286       | (4.264.406.286)   | -               |
| Số dư cuối năm nay  | 1.145.000.000.000            | 6.129.278.060       | (390.374.127.326) | 760.755.150.734 |

Vốn đầu tư

Theo Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 72/GPĐC4/KDBH ngày 18 tháng 01 năm 2021, vốn đầu tư của Công ty là 1.145.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.145.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ như sau:

|                                                                             | Theo Giấy chứng nhận đầu tư<br>và Công văn chấp thuận<br>chuyển nhượng vốn |            | Vốn đã góp               |                          |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                             | VND                                                                        | %          | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư<br>và Phát triển Việt Nam                             | 401.000.000.000                                                            | 35,02      | 401.000.000.000          | 401.000.000.000          |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo<br>hiểm Ngân hàng Đầu tư và<br>Phát triển Việt Nam | 50.000.000.000                                                             | 4,37       | 50.000.000.000           | 50.000.000.000           |
| Công ty American Life<br>Insurance                                          | 694.000.000.000                                                            | 60,61      | 694.000.000.000          | 694.000.000.000          |
|                                                                             | <b>1.145.000.000.000</b>                                                   | <b>100</b> | <b>1.145.000.000.000</b> | <b>1.145.000.000.000</b> |

**18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

|                                                                                                       | Năm nay<br>VND                      | Năm trước<br>VND                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|
| Phí bảo hiểm gốc                                                                                      | 1.782.533.035.775                   | 1.573.035.259.466                  |
| Bảo hiểm liên kết chung                                                                               | 1.598.906.545.225                   | 1.391.449.283.466                  |
| Bảo hiểm bổ trợ                                                                                       | 158.464.739.550                     | 121.776.506.000                    |
| Bảo hiểm hỗn hợp                                                                                      | 25.159.654.000                      | 59.370.717.000                     |
| Bảo hiểm tử kỳ                                                                                        | 2.097.000                           | 438.753.000                        |
| Các khoản giảm phí, ưu đãi phí và hoàn phí<br>(Tăng) dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm<br>gốc | (5.116.177.230)<br>(19.191.325.447) | (7.810.615.320)<br>(4.680.742.117) |
|                                                                                                       | <b>1.758.225.533.098</b>            | <b>1.560.543.902.029</b>           |

**19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

|                         | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bảo hiểm liên kết chung | 24.682.254.464        | 17.530.737.407        |
| Bảo hiểm bổ trợ         | 16.709.253.355        | 12.785.387.582        |
| Bảo hiểm hỗn hợp        | 12.890.598            | 15.938.285            |
| Bảo hiểm tử kỳ          | 918.381               | 169.122.080           |
|                         | <b>41.405.316.798</b> | <b>30.501.185.354</b> |

**20. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM**

|                                      | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|
| Bảo hiểm liên kết chung              | 253.649.487.550          | 37.502.423.687                      |
| Bảo hiểm hỗn hợp                     | 138.419.287.099          | 525.597.878.578                     |
| Bảo hiểm bổ trợ                      | 68.078.805.000           | 28.996.694.000                      |
| Bảo hiểm tử kỳ                       | 2.500.000.000            | 825.000.000                         |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm   | (29.410.281.545)         | (9.141.448.645)                     |
| Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc | 580.313.715.749          | 420.465.735.596                     |
|                                      | <b>1.013.551.013.853</b> | <b>1.004.246.283.216</b>            |

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi                   | 142.479.898.986        | 128.475.885.201        |
| Lãi từ đầu tư trái phiếu       | 94.753.553.245         | 63.310.341.351         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 49.073.132             | 41.100.378             |
| Doanh thu tài chính khác       | 1.071.231.801          | 1.404.229.470          |
|                                | <b>238.353.757.164</b> | <b>193.231.556.400</b> |

**22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                        | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phân bổ chiết khấu/phụ trội trái phiếu | 2.543.115.777        | 2.525.171.811        |
| Chi phí tài chính khác                 | 110.191.441          | 415.433.237          |
|                                        | <b>2.653.307.218</b> | <b>2.940.605.048</b> |

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                                  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên                | 56.282.880.462         | 52.432.264.629         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.230.997.554          | 4.022.273.258          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.429.750.574          | 2.225.278.927          |
| Chi phí bằng tiền khác           | 387.898.738.454        | 288.642.465.531        |
|                                  | <b>448.842.367.044</b> | <b>347.322.282.345</b> |

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên                | 77.690.069.777         | 74.780.419.269         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 16.081.309.888         | 15.851.147.585         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 48.735.023.354         | 52.078.122.263         |
| Chi phí bằng tiền khác           | 34.723.786.659         | 21.166.197.598         |
|                                  | <b>177.230.189.678</b> | <b>163.875.886.715</b> |

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

|                                                         | Năm nay<br>VND   | Năm trước<br>VND |
|---------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                       | 85.288.125.729   | 37.297.435.476   |
| Các khoản điều chỉnh:                                   | 2.994.100        | (9.694.200.556)  |
| - Điều chỉnh các khoản chi phí trích trước chưa chi trả | -                | (9.694.200.556)  |
| - Điều chỉnh các khoản chi phí không được trừ           | 2.994.100        | -                |
| (Lỗ) tính thuế từ năm trước chuyển sang                 | (85.291.119.829) | (27.603.234.920) |
| Thuế suất thuế TNDN                                     | 20%              | 20%              |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                             | -                | -                |

Trong năm, Công ty đã bù trừ các khoản lỗ tính thuế lũy kế với giá trị là 85.291.119.829 VND (năm 2021: 27.603.234.920 VND) phát sinh từ những năm trước với lợi nhuận tính thuế, cụ thể như sau:

| Năm<br>phát sinh | Có thể chuyển<br>lỗ đến năm | Lỗ tính thuế           | Số lỗ đã chuyển<br>trong các kỳ tính<br>thuế trước | Chuyển lỗ năm<br>2022 | Chưa chuyển lỗ<br>tại 31/12/2022 |
|------------------|-----------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|
| 2017             | 2022                        | 31.501.315.835         | -                                                  | 31.501.315.835        | -                                |
| 2018             | 2023                        | 45.700.622.155         | -                                                  | 45.700.622.155        | -                                |
| 2019             | 2024                        | 24.978.270.390         | -                                                  | 8.089.181.839         | 16.889.088.551                   |
| 2020             | 2025                        | 3.008.795.091          | -                                                  | -                     | 3.008.795.091                    |
| 2021             | 2026                        | -                      | -                                                  | -                     | -                                |
|                  |                             | <b>105.189.003.471</b> | <b>-</b>                                           | <b>85.291.119.829</b> | <b>19.897.883.642</b>            |



26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

|                                                                                                 | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | 7.932.753.840  | 8.518.429.171    |

Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                                | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trong vòng một năm             | 10.020.648.000        | 6.137.745.360         |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 29.304.620.400        | 4.972.110.000         |
|                                | <b>39.325.268.400</b> | <b>11.109.855.360</b> |

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng bao gồm:

- Khu vực Tầng 10, Tháp A, Tòa nhà Vincom City Towers, số 191 Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Hợp đồng thuê này được ký với thời hạn 2 năm từ ngày 01 tháng 9 năm 2020 đến ngày 31 tháng 8 năm 2022;
- Khu vực Tầng 10, Tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng thuê này được ký với thời hạn 36 tháng kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2018 đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2021;
- Khu vực Tầng 4, Tòa nhà 24 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng thuê này được ký với thời hạn 3 năm kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 24 tháng 01 năm 2025.
- Khu vực Tầng 3A, Tòa tháp VCCI Tower, số 09 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê này được ký với thời hạn 3 năm kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2023 đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2026.

27. RỦI RO BẢO HIỂM VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM

Rủi ro bảo hiểm là rủi ro phát sinh do Công ty chịu trách nhiệm cung cấp phạm vi bảo hiểm cho chủ hợp đồng, liên quan đến tổn thất mà công ty bảo hiểm phải gánh chịu do mức phí bảo hiểm không đủ để chi trả cho các quyền lợi bảo hiểm. Mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm của Công ty là kiểm soát phạm vi và mức độ tổn thất phát sinh nằm trong giới hạn rủi ro đã được thiết lập.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm thông qua quy định về hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình và thủ tục phê duyệt cho các giao dịch liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức. Công ty có quy trình hướng dẫn cụ thể và chặt chẽ cùng đội ngũ thẩm định viên giàu kinh nghiệm tham gia vào quá trình thẩm định hồ sơ yêu cầu bảo hiểm, qua đó thu thập đầy đủ thông tin liên quan đến khách hàng, làm cơ sở cho việc đánh giá, phân loại rủi ro của các hồ sơ bảo hiểm để Công ty có thể đưa ra mức phí bảo hiểm phù hợp hoặc quyết định từ chối bảo hiểm.

Công ty có đội ngũ chuyên gia tính toán giàu kinh nghiệm, áp dụng các giả định có tính thận trọng cao như tỷ lệ tử vong, bảng phân loại bệnh tật, tỷ lệ tai nạn, lãi suất... trong quá trình tính toán các mức phí bảo hiểm phải thu khách hàng để xác định đúng mức phí bảo hiểm phù hợp với từng mức độ rủi ro. Công ty thiết kế và duy trì quy trình xem xét bồi thường chặt chẽ để phân biệt rõ những yêu cầu bồi thường hợp lý trong phạm vi bảo hiểm và những yêu cầu bồi thường có liên quan đến gian lận.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu với Công ty trong năm:*

**Bên liên quan**

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam  
Công ty American Life Insurance

**Mối quan hệ**

Chủ sở hữu  
Chủ sở hữu

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

|                                                     | <u>Năm nay</u>  | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------------------------------|-----------------|------------------|
|                                                     | <u>VND</u>      | <u>VND</u>       |
| <b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</b> |                 |                  |
| Phí bảo hiểm                                        | 214.462.868.000 | 209.423.106.000  |
| Chi phí hoa hồng                                    | 187.190.641.012 | 168.294.772.786  |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                              | 142.479.898.986 | 128.475.885.201  |
| Chi phí thuê văn phòng                              | 5.745.025.440   | 5.745.025.440    |

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:*

|                                                     | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                                     | <u>VND</u>         | <u>VND</u>        |
| <b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</b> |                    |                   |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                  | 3.129.800.000.000  | 2.665.200.000.000 |
| Lãi dự thu                                          | 114.080.333.702    | 89.509.284.994    |
| Chi phí hoa hồng phải trả                           | 10.083.959.245     | 11.472.538.485    |
| Tiền gửi không kỳ hạn                               | 11.896.269.323     | 3.697.614.273     |
| Phí bảo hiểm nhận trước                             | 2.442.740.336      | 947.860.000       |
| <b>Công ty American Life Insurance</b>              |                    |                   |
| Phải thu khác                                       | 38.519.579.959     | 34.179.335.002    |

  
Phạm Bích Liên  
Người lập

  
Phạm Thị Thu Hương  
Trưởng phòng Tài chính

  
Hà Thị Kim Chi  
Kế toán trưởng

  
Phạm Phú Cường  
Người đại diện theo pháp luật



Ngày 28 tháng 3 năm 2023